

THƯ MỤC

TẠP CHÍ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM SỐ 2 NĂM 2018

Trung tâm Thông tin Thư viện trân trọng giới thiệu Thư mục Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam số 2 năm 2018.

1. Đánh giá kết quả hóa xạ trị tiền phẫu trong ung thư trực tràng giai đoạn xâm lấn/ Nguyễn Văn Hiếu, Lê Văn Quảng, Bùi Công Toàn, Lê Quốc Tuấn// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 1 – 4

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá kết quả hóa xạ trị tiền phẫu trong điều trị (ĐT) ung thư trực tràng (UTTT) giai đoạn xâm lấn, đồng thời nhận xét một số tác dụng không mong muốn và độc tính của phương pháp ĐT này. Nghiên cứu được thực hiện trên 31 bệnh nhân (BN) UTTT thấp giai đoạn T3, T4. Kết quả cho thấy, tỷ lệ đáp ứng toàn bộ trên mô bệnh học là 90,3%, đáp ứng hoàn toàn là 6,5%, tỷ lệ phẫu thuật triệt căn 80,7% trong đó 12,9% phẫu thuật bảo tồn cơ thắt. Thời gian sống thêm không bệnh 3 năm là 78,1%. Các tác dụng phụ trên hệ huyết học đều độ 1, 2; các tác dụng phụ khác ít gặp. Qua nghiên cứu có thể kết luận, hóa xạ trị tiền phẫu có tỷ lệ đáp ứng cao, cải thiện đáng kể tỷ lệ phẫu thuật triệt căn và phẫu thuật bảo tồn cơ thắt hậu môn. Phương pháp hóa xạ trị đồng thời an toàn, ít độc tính, tác dụng phụ ở mức thấp.

Từ khóa: Hóa xạ trị tiền phẫu; Ung thư trực tràng xâm lấn

2. Ứng dụng nội soi trong phẫu thuật bóc tách lấy cơ lưng rộng trong tạo hình ngực/ Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Hồng Hà// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 5 – 7

Tóm tắt: Phẫu thuật nội soi ngày càng được ứng dụng phổ biến trong phẫu thuật tạo hình. Bài báo thông báo kết quả hai trường hợp phẫu thuật tạo hình ngực bằng vạt cơ lưng rộng có ứng dụng nội soi lấy cơ lần đầu tiên được áp dụng tại Khoa Phẫu thuật tạo hình, Bệnh viện Việt - Đức. Cơ lưng rộng được bóc tách dưới sự hỗ trợ của nội soi làm chất liệu độn trong các tạo hình ngực thiếu sản hoặc biến dạng ngực với sẹo mổ 10 cm đường nách sau, giảm chiều dài cũng như số lượng sẹo và có hiệu quả thẩm mỹ cao. Không trường hợp nào có tai biến xảy ra sau mổ. Bước đầu thành công trong thực hiện kỹ thuật bóc tách vạt cơ lưng rộng qua nội soi hỗ trợ mở ra triển vọng phát triển kỹ thuật này trong tạo hình ngực.

Từ khóa: Cơ lưng rộng; Phẫu thuật nội soi

3. Đánh giá tác dụng giảm đau của phương pháp từ trường kết hợp với điện châm điều trị bệnh thoái hóa cột sống thắt lưng/ Nguyễn Đức Minh// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 8 – 12

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác dụng giảm đau của bệnh thoái hóa cột sống thắt lưng (THCSTL) khi sử dụng phương pháp từ trường kết hợp với điện châm để điều trị. Nghiên cứu được thực hiện trên 60 bệnh nhân bị THCSTL điều trị tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương bằng phương pháp từ trường kết hợp với điện châm (đông tây y kết hợp) để điều trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau 7 ngày điều trị hệ số giảm đau K đạt ($p < 0,05$); 86,67% hết đau, 13,33% đau nhẹ và không có trường hợp nào đau vừa; 90% hoạt động chức năng sinh hoạt tốt, 10% khá và không có trường hợp trung bình; 86,67% độ giãn CSTL tốt, 13,33% khá, không có trường hợp trung bình; 86,67% tầm vận động đạt tốt và 13,33% khá; 100% hết cơ cơ cạnh sống lưng. Như vậy có thể kết luận: Phương pháp từ trường kết hợp với điện châm (đông tây y kết hợp) điều trị bệnh THCSTL cho kết quả tốt, và hiệu quả hơn điều trị bằng phương pháp điện châm đơn thuần.

Từ khóa: Điện châm; Giảm đau; Thoái hóa cột sống thắt lưng; Từ trường

4. Dịch tễ bệnh Chagas và tình hình nghiên cứu bọ xít hút máu *Triatoma rubrofasciata* (De Geer, 1773) ở Việt Nam/ Hồ Viết Hiếu, Lê Thành Đô, Phan Quốc Toàn, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 13 – 20

Tóm tắt: Chagas là một loại bệnh nguy hiểm ở người gây ra bởi loài trùng roi đơn bào *Trypanosoma cruzi* Chagas, 1909 ký sinh trong đường máu. Vector truyền bệnh Chagas là các loài bọ xít hút máu (BXHM) *Triatoma*, *Rhodnius* và *Panstrongylus* (Hemiptera: Reduviidae). Người bị nhiễm bệnh do mắc phải *T. cruzi* hoặc do những nguyên nhân khác như phơi nhiễm với phân của loài BXHM, do truyền máu, mẹ truyền sang con, và do cấy ghép cơ quan nội tạng. Bài báo này phân tích đặc điểm dịch tễ học bệnh Chagas và giới thiệu về đặc điểm phân bố, phân loại của loài BXHM *Triatoma rubrofasciata* (De Geer, 1773), một trong những vector truyền bệnh Chagas có phân bố rộng và phổ biến trên thế giới và Việt Nam.

Từ khóa: Dịch tễ học của bệnh Chagas; Phân bố của bọ xít hút máu; *Triatoma rubrofasciata*; *Trypanosoma cruzi*

5. Xây dựng công thức nhũ tương tạo bọt chứa dầu mè đen (*Sesamum indicum* L.), cao chiết *Cỏ mực* (*Eclipta prostrata* (L) L.) và cao chiết *Hồng hoa* (*Carthamus tinctorius* L.)/ Trần Thị Thúy Oanh, Phạm Đình Duy// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 21 – 26

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu là xây dựng công thức nhũ tương tạo bọt chứa dầu mè đen (*Sesamum indicum* L.), cao chiết từ các dược liệu *Hồng hoa* (*Carthamus tinctorius*

L.), Cỏ mực (*Eclipta prostrata* (L) L.) và đánh giá khả năng kích thích mọc tóc của thành phẩm trên mô hình in vivo. Để đạt được mục tiêu, nhóm nghiên cứu đã xây dựng công thức nền nhũ tương có khả năng tạo bọt thông qua việc xác định tỷ lệ giữa hai chất tạo bọt natri lauryl sulfat và cocamidopropyl betain trong hỗn hợp chất tạo bọt, lựa chọn chất nhũ hóa và tỷ lệ chất nhũ hóa phù hợp với pha dầu. Công thức nhũ tương tạo bọt được đánh giá thông qua các chỉ tiêu: Cảm quan, pH, tỷ trọng nhũ tương, mật độ bọt được tạo ra, độ bền vật lý và định tính. Khả năng kích thích mọc tóc của nhũ tương tạo bọt được đánh giá trên chuột Swiss albino in vivo. Kết quả cho thấy, tỷ lệ giữa chất tạo bọt natri lauryl sulfat và cocamidopropyl betain phù hợp là 1:1. Cremophor RH 40 được chọn là chất nhũ hóa với tỷ lệ là 10%. Công thức nhũ tương tạo bọt chứa cao chiết từ các dược liệu có màu nâu mờ, mùi thơm đặc trưng của cao dược liệu, pH 5,2, tỷ trọng nhũ tương 1,06, mật độ bọt được tạo ra 0,108 g/cm³, bền vững vật lý và cho phản ứng dương tính với FeCl₃. Khả năng kích thích mọc lông trên chuột của nhũ tương tạo bọt so với dung dịch minoxidil 2% khác nhau không có ý nghĩa thống kê. Công thức nhũ tương tạo bọt đã được xây dựng thành công và có khả năng kích thích mọc lông trên chuột tương đương thuốc đối chiếu, cho thấy tiềm năng có thể ứng dụng thực tiễn để kích thích mọc tóc.

Từ khóa: Bọt nhũ tương; Cỏ mực; Dầu mè đen; Hồng hoa; Kích thích mọc tóc

6. Đánh giá đa dạng di truyền một số mẫu giống sâm thu thập tại Lai Châu/ Phạm Quang Tuyền, Nguyễn Minh Đức, Khương Thị Bích, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 27 – 31

Tóm tắt: Sâm Lai Châu (*Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*) là một loại dược liệu quý hiếm tại Việt Nam. Do bị khai thác quá mức, hiện nay sâm Lai Châu được liệt kê ở thứ hạng Bị tuyệt chủng trầm trọng. Chính vì thế, việc bảo tồn và phát triển loại dược liệu quý này không chỉ góp phần làm tăng số lượng của loài trong tự nhiên mà còn cần thiết để phát triển nguồn cây thuốc quý cung cấp cho nhu cầu của người dân. Đoạn trình tự gen ITS1-5.8S-ITS2 của 24 mẫu sâm Lai Châu thu thập tại Mường Tè, Lai Châu đã được giải trình tự để nghiên cứu sự đa dạng di truyền. Mức tương đồng di truyền của 24 mẫu sâm Lai Châu dao động trong khoảng 96,27 đến 100%. Dựa vào sự sai khác về trình tự gen ITS1-5.8S-ITS2 để nhận biết chính xác 24 nguồn gen của các mẫu sâm Lai Châu.

Từ khóa: Đa dạng di truyền; ITS (Internal Transcribed Spacer); *Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus*; Sâm Lai Châu

7. Nghiên cứu ảnh hưởng của hàm lượng cadimi và chì trong đất đến khả năng sinh trưởng và hấp thu các kim loại này của cây cỏ màn trầu (*Eleusine indica* L.)/ Phạm Thị Mỹ Phương, Đoàn Văn Tú, Nguyễn Mạnh Khải, Đặng Thị Kim Chi// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 32 – 35

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của hàm lượng cadimi (Cd) và chì (Pb) trong đất đến khả năng sinh trưởng và hấp thu các kim loại này của cây cỏ mần trầu (*Eleusine indica* L.) đồng thời xác định được khả năng loại bỏ chúng ra khỏi đất chuyên canh rau sau 3 tháng thí nghiệm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cây cỏ mần trầu sinh trưởng và phát triển được trong môi trường đất canh tác bị ô nhiễm Cd và Pb. Với hàm lượng Cd trong đất khoảng 50-200 mg/kg thì hàm lượng Cd tích lũy trong phần thân lá đạt $75,61 \pm 3,12$ đến $195,21 \pm 4,20$ mg/kg, trong rễ đạt $365,09 \pm 10,11$ đến $482,08 \pm 20,51$ mg/kg và khả năng loại bỏ Cd ra khỏi đất của cây tương đối cao, đạt 2,883-2,973 mg/cây. Hàm lượng Pb trong đất khoảng 1.500-3.000 mg/kg, khả năng tích lũy Pb trong thân lá đạt $149,25 \pm 7,23$ đến $189,60 \pm 8,19$ mg/kg và trong rễ đạt $1.332,65 \pm 13,16$ đến $2.754,6 \pm 25,34$ mg/kg, khả năng loại bỏ Pb ra khỏi đất của cây cao, đạt 14,01-14,36 mg/cây.

Từ khóa: Cây cỏ mần trầu; Cd; Pb; Tích lũy

8. Tạo phôi bò nhân bản không có zona pellucida/ Nguyễn Khánh Vân, Quán Xuân Hữu, Vũ Thị Thu Hương, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 36 – 42

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu này là tạo phôi bò nhân bản bằng phương pháp cấy chuyển nhân tế bào soma (nguyên bào sợi da tai bò) vào tế bào trứng bò không có zona pellucida. Phương pháp này bao gồm các bước: Loại nhân tế bào trứng bò thành thực không có zona pellucida bằng dao vi phẫu thuật hoặc micro pipette; dung hợp tế bào trứng nhận với tế bào cho (nguyên bào sợi da tai bò); nuôi in vitro trong hệ thống nuôi microwell. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ tế bào trứng được loại nhân thành công đạt 84,89%, tỷ lệ tế bào trứng dung hợp thành công với tế bào cho đạt 86,91%. Sau khi dung hợp, các tế bào trứng đã dung hợp với tế bào cho được lựa chọn cho quá trình hoạt hóa và nuôi in vitro trong môi trường SOFaa. Tại thời điểm 18 giờ sau hoạt hóa, 88,89% tế bào trứng đã được tái cấu trúc ở giai đoạn 2 tiền nhân. Tỷ lệ phát triển phân chia và tạo phôi nang bò nhân bản tương ứng đạt 87,61 và 24,78%. Kết quả này cho thấy, các tác giả đã thực hiện thành công phương pháp tạo phôi bò nhân bản không có zona pellucida. Phương pháp tạo phôi bò nhân bản không có zona pellucida đơn giản, dễ sử dụng và hiệu quả.

Từ khóa: Cấy chuyển nhân; Microwell; Phôi bò nhân bản không có zona pellucida

9. Sự lưu hành và đặc tính di truyền của virus cúm gia cầm A/H5N6 tại một số tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam/ Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Thị Lan, Đào Lê Anh// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 43 – 48

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này nhằm xác định sự lưu hành và đặc tính di truyền của virus cúm gia cầm A/H5N6 tại 5 tỉnh biên giới phía Bắc. Nghiên cứu đã tiến hành thu

thập 15.248 mẫu swab và 2.830 mẫu nội tạng gà, vịt, ngan, chim cút tại một số chợ bán gia cầm sống ở 5 tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu và Cao Bằng. Bằng phương pháp Realtime RT-PCR, những mẫu dương tính với virus cúm typ A được kiểm tra subtyp H5 và N6, sau đó giải trình tự mẫu dương tính với subtyp H5 và N6 bằng máy giải trình tự Beckman Coulter CEQ 8000, tiếp theo xây dựng cây sinh học phân tử của các chủng virus cúm A/H5N6. Kết quả cho thấy, các mẫu swab gà, vịt, ngan và chim cút tại cả 5 tỉnh nghiên cứu với tỷ lệ dương tính chung là 5,79%. Còn với mẫu nội tạng dương tính chiếm tỷ lệ thấp hơn là 2,05%. Mẫu nội tạng có tỷ lệ dương tính với virus cúm A/H5N6 thấp hơn (2,05%). Lựa chọn giải trình tự nucleotide 10 chủng virus cúm A/H5N6, kết quả phân tích nguồn gốc phát sinh loài cho thấy 10 chủng virus mang đoạn gen H5 đều thuộc clade 2.3.4.4 và nằm trong nhánh phát sinh cùng với chủng virus cúm A/H5N6 phân lập được ở Lào năm 2014 và chủng virus cúm A/H5N6 phân lập ở Trung Quốc năm 2013-2014. 10 chủng virus cúm mang đoạn gen N6 nằm trong cùng dòng Á - Âu (Eurasian lineage). Trong đó, 5 chủng virus cúm nằm cùng nhánh phát sinh với chủng virus cúm A/H5N6 phân lập ở Lào và Trung Quốc năm 2014. Các chủng virus còn lại nằm cùng nhánh phát sinh với một số chủng virus cúm A/H5N6 và H6N6 phân lập ở Việt Nam năm 2011-2014. Những kết quả này có ý nghĩa quan trọng đối với công tác dự báo nguy cơ xảy ra bệnh cúm gia cầm A/H5N6 tại khu vực nghiên cứu.

Từ khóa: Đặc điểm sinh học phân tử; Sự lưu hành; Tỉnh phía Bắc; Virus cúm A/H5N6

10. Nghiên cứu ảnh hưởng của tỷ lệ N/P và độ mặn đến sự phát triển của vi khuẩn lam (cyanobacteria)/ Nguyễn Quang Dương Nguyên, Nguyễn Phú Hòa// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 49 – 52

Tóm tắt: Nghiên cứu ảnh hưởng của tỷ lệ N/P đến sự phát triển của vi khuẩn lam (VKL) ở các độ mặn khác nhau được thực hiện nhằm xác định các yếu tố môi trường có ảnh hưởng tới VKL và ảnh hưởng của tỷ lệ N/P đến sự phát triển của VKL ở các độ mặn khác nhau trong điều kiện thí nghiệm. Ba loài *Anabaena* sp., *Lyngbya* sp. và *Microcystis* sp. chiếm ưu thế được phân lập từ các ao nuôi tôm được nuôi trong môi trường có các độ mặn khác nhau (0; 5; 10; 15 và 20 ppt) và các tỷ lệ N/P khác nhau (2/1; 4/1; 6/1; 8/1). Trong điều kiện thí nghiệm, loài *Anabaena* sp. phát triển tốt ở các độ mặn từ 5 ppt đến 15 ppt và phát triển tốt nhất ở độ mặn 10 ppt. Loài *Lyngbya* sp. phát triển rất mạnh trong tất cả các nhóm độ mặn, tốt nhất ở độ mặn 10 ppt. Loài *Microcystis* sp. phát triển tốt ở độ mặn từ 0 ppt đến 10 ppt, tốt nhất ở độ mặn 5 ppt. Loài *Anabaena* sp. phát triển tốt nhất ở tỷ lệ N/P = 8/1 và độ mặn 10 ppt, phát triển kém ở tỷ lệ N/P = 2/1 đến 4/1 ở độ mặn 0 ppt. Loài *Lyngbya* sp. phát triển tốt nhất ở tỷ lệ N/P = 8/1 và độ mặn 10 ppt, phát triển kém ở tỷ lệ N/P = 2/1 đến 4/1 ở độ mặn 20 ppt. Loài *Microcystis* sp. phát triển tốt nhất ở tỷ lệ N/P = 8/1 và độ mặn 5 ppt, phát triển kém ở tỷ lệ N/P = 2/1 đến 4/1 ở độ mặn 20 ppt.

Từ khóa: *Anabaena* sp.; Độ mặn; *Lyngbya* sp.; *Microcystis* sp.; Tỷ lệ N/P; VKL

11. Phát hiện và giám định nhanh vi khuẩn *Xanthomonas axonopodis* pv. *manihotis* gây bệnh vi khuẩn tàn lụi sắn bằng kỹ thuật PCR/ Dương Thị Nguyễn, Trịnh Xuân Hoạt// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 53 – 58

Tóm tắt: Sắn (*Manihot esculenta* Crantz) là một trong những loại cây trồng quan trọng ở Việt Nam, cung cấp tinh bột và nguyên liệu thô phục vụ sản xuất nhiên liệu sinh học. Bệnh vi khuẩn tàn lụi sắn do *Xanthomonas axonopodis* pv. *manihotis* gây ra, đã ảnh hưởng đến sản xuất sắn tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, kỹ thuật PCR đã được áp dụng với 2 cặp primer rpoD_17F/rpoD_1005R và XgyrconperF1/Xgyrconrper1 đặc hiệu cho gen rpoD và gyrB tương ứng và sử dụng ADN tổng số được chiết xuất trực tiếp từ vết bệnh không qua bước phân lập và nuôi cấy vi khuẩn gây bệnh trên môi trường nhân tạo. Hai cặp primer đã khuếch đại đoạn ADN khoảng 900 bp từ 30 mẫu lá biểu hiện triệu chứng bệnh vi khuẩn tàn lụi. Sản phẩm PCR được giải trình tự trực tiếp và kết quả cho thấy, tất cả các trình tự ADN đều đồng nhất. Kết quả phân tích dựa trên trình tự gen rpoD hoặc gyrB đều có độ tương đồng 100% với 2 gen này của vi khuẩn *X. axonopodis* pv. *manihotis* gây bệnh vi khuẩn tàn lụi tại Đồng Nai (mã số MF774491 và MF774490 đối với gen rpoD và gyrB, tương ứng) và trên thế giới. Phân tích ADN và cây phả hệ đã khẳng định vi khuẩn *X. axonopodis* pv. *manihotis* là nguyên nhân gây bệnh vi khuẩn tàn lụi sắn tại huyện Krông Pắc, M'Đrăk và Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Đây là quy trình nhanh, có độ nhạy cao trong việc phát hiện và định loại loài *X. axonopodis* pv. *manihotis* gây bệnh vi khuẩn tàn lụi sắn không qua bước phân lập, nuôi cấy và làm thuần vi khuẩn gây bệnh.

Từ khóa: Bệnh vi khuẩn tàn lụi sắn; gyrB; PCR; rpoD; *Xanthomonas axonopodis* pv. *Manihotis*

12. Ứng dụng chỉ thị phân tử trong chọn tạo giống lúa thơm kháng bệnh bạc lá cho các tỉnh phía Bắc/ Dương Xuân Tú, Phạm Thiên Thành, Tăng Thị Diệp, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 2/2018 .- Tr. 59 – 64

Tóm tắt: Ứng dụng chỉ thị phân tử trong chọn tạo giống lúa thơm kháng bệnh bạc lá được thực hiện tại Viện Cây lương thực và cây thực phẩm (CLT&CTP) từ năm 2010. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra chỉ thị 4 môi (ESP, IFAP, INSP và EAP) được sử dụng để nhận diện gen mùi thơm (fgr) với độ chính xác 95%; các chỉ thị Npp181, RG556 và P3 nhận diện các gen Xa4, xa5 và Xa7 kháng với vi khuẩn gây bệnh bạc lá ở các tỉnh phía Bắc với độ chính xác lần lượt là 96, 93 và 97%. Kết quả của việc sử dụng phương pháp chọn tạo giống bằng đánh giá kiểu hình kết hợp với chỉ thị phân tử chọn kiểu gen mục tiêu đã chọn được giống lúa thơm HDT10 thích hợp cho gieo trồng trong vụ xuân và vụ mùa tại các tỉnh phía Bắc đáp ứng mục tiêu chọn tạo như thời gian sinh trưởng ngắn (105 ngày trong vụ mùa), năng suất đạt 6,0-6,5 tấn/ha, thể hiện tính kháng với bệnh bạc lá. Qua khảo nghiệm quốc gia tại các tỉnh phía Bắc, giống lúa HDT10 đã được đánh giá cao, được công nhận cho sản xuất thử tại các tỉnh phía Bắc từ năm 2017.

Từ khóa: Bệnh bạc lá; Cây lúa; Chỉ thị phân tử Gen mục tiêu; Mùi thơm

Trung tâm Thông tin Thư viện